

Số: /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá đối với các mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 31/7/2026, điều chỉnh tại Quyết định số 2538/QĐ-UBND ngày 10/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật số 147/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật số 37/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH14;

Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 31/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026 (đợt 1); Quyết định số 2538/QĐ-UBND ngày 10/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh nội dung tại số thứ tự 16 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 31/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 9859/TTr-SNNMT ngày 12/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá đối với các mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 31/7/2026, điều chỉnh tại Quyết định số 2538/QĐ-UBND ngày 10/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức triển khai công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Thanh tra tỉnh, Công an tỉnh, Thuế tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch UBND các xã: Quang Sơn, Võ Nhai, Đồng Hỷ, La Hiên, Văn Lãng, Vô Tranh, Phú Thịnh, An Khánh, Phú Lương, Chợ Mới, Hiệp Lực, Bằng Vân, Nà Phặc và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, CNN&XD.

Hanhh/8/2026

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC

Giá khởi điểm, bước giá các mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 31/7/2026, điều chỉnh tại Quyết định số 2538/QĐ-UBND ngày 10/8/2026

của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Loại khoáng sản	Tên mỏ	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Giá khởi điểm (G_{kđ})	Bước giá (B_g)
1	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Mỏ đá vôi Làng Mới 2	Quang Sơn	8,12	3%	0,3%
2	“	Mỏ đá vôi Trúc Mai 1	Võ Nhai	7,33	3%	0,3%
3	“	Mỏ đá vôi Minh Lập	Đồng Hỷ	26,22	3%	0,3%
4	“	Mỏ đá vôi Trúc Mai 2	Võ Nhai	15,65	3%	0,3%
5	“	Mỏ đá vôi Xuân Quang 3.2	Quang Sơn	11,0	3%	0,3%
6	“	Mỏ đá vôi Hang Trai 3	Văn Lãng	13,5	3%	0,3%
7	“	Mỏ đá vôi Hiên Bình 1	La Hiên	18,0	3%	0,3%
8	“	Mỏ đá vôi Xóm Đầu 1	Phú Lương	5,24	3%	0,3%
9	“	Mỏ đá vôi Đồng Luông	Chợ Mới	6,8	3%	0,3%
10	“	Mỏ đá vôi Đèo Vai 1	Chợ Mới	12,2	3%	0,3%
11	“	Mỏ đá vôi Bản Lặng 1	Hiệp Lực	20,0	3%	0,3%
12	“	Mỏ đá vôi Bản Giang	Hiệp Lực	24,6	3%	0,3%
13	“	Mỏ đá vôi Bản Slành - Nà Y	Bằng Vân	6,0	3%	0,3%

STT	Loại khoáng sản	Tên mỏ	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)	Giá khởi điểm (G _{kđ})	Bước giá (B _g)
14	„	Mỏ đá vôi Lân Dăm 4	Quang Sơn	6,94	3%	0,3%
15	Đá cát kết (đá cát bột kết)	Mỏ đá cát kết xóm Đường Gòong	Vô Tranh	7,3	3%	0,3%
16	Cát sỏi	Mỏ cát sỏi xóm Đồng Vòng và xóm Lâm Giang	Phú Thịnh	19,42	5%	0,5%
17	Đất san lấp	Mỏ đất san lấp xóm Đồng Sầm và Đồng Bục	An Khánh	27,0	3%	0,3%
18	Đất san lấp	Mỏ mỏ đất san lấp khu vực xã Phú Thịnh	Phú Thịnh	44,32	3%	0,3%
19	Đất san lấp	Mỏ đất san lấp Đoàn Kết	Chợ Mới	20,61	3%	0,3%
20	Đất sét làm gạch, ngói	Mỏ đất sét làm gạch ngói khu vực xóm 3	An Khánh	17,53	5%	0,5%
21	Thạch anh	Mỏ thạch anh Nà Khoang	Nà Phặc	28,33	2%	0,2%